

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-PT  
Ngày 14 tháng 4 năm 2022  
V/v: “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản  
khi ly hôn”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thúy Hồng.

*Các thẩm phán:* Ông Tô Chánh Trung.

Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phạm Quang Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2021/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản chung gia đình, tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 06/2021/HNGĐ-ST ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 382/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Cao T, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L, có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Trương Thị Hòa - Văn phòng luật sư Trương Thị Hòa thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L, vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Anh Lê Cao Q, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2022), có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Lê Thị Q2, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Số 149, Lầu 6B, phố Tường Phong, hẻm Sha Loan Lý, khu Trung Chính, thành phố Cơ Long, Đài Loan, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Quyên có: Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23/10/2018), vắng mặt.

3.2. Anh Lê Cao Q4, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L, vắng mặt

*Người đại diện hợp pháp của anh Lê Cao Q4:* Anh Lê Cao Q, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2022), có mặt.

3.3. Anh Lê Cao Q, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L, có mặt.

3.4. Anh Lê Cao Q1, sinh năm: 1983;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L, vắng mặt.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Cao Q1:* Anh Lê Cao Q, sinh năm: 1979;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2022), có mặt.

3.5. Chị Lê Thanh Q3, sinh năm 1984;

Số 31/2/5F-1, đường Phong Trung, Khóm 002, phường Phong Nguyên, Đài Trung, Đài Loan, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của chị Quyên: Bà Nguyễn Thị Rành, sinh năm 1953;

Địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 23/10/2018), vắng mặt.

3.6. Bà Đoàn Thị H, sinh năm: 1939, vắng mặt;

3.7. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm: 1966, vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L.

4. *Do có kháng cáo của:* Ông Lê Cao T – Là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Lê Cao T trình bày:* Ông Lê Cao T và bà Nguyễn Thị R chung với nhau từ năm 1973, có đăng ký kết hôn tại xã Ủy ban nhân dân xã Triêm Đức, quận Tân Trụ, tỉnh L vào ngày 10/4/1973. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn sau đó vợ chồng ly thân. Nay ông T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà R.

Về con chung: Vợ chồng có 5 con chung gồm Lê Thị Q2, sinh năm 1974; Lê Cao Q4, sinh năm 1978; Lê Cao Q, sinh năm 1979; Lê Cao Quý, sinh năm 1983;

Lê Thanh Q3, sinh năm 1984. Hiện nay các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Ông T và bà R có tạo lập được 11 thửa đất: Thửa 220, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.098,15m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 354, tờ bản đồ số 15, diện tích 750m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 197, tờ bản đồ số 15, diện tích 3.012,6m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 198, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.986,6m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 117, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.735,5m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 27, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.064,2m<sup>2</sup>, loại đất TSN; Thửa 17, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.246,8m<sup>2</sup>, loại đất ONT; Thửa 01, tờ bản đồ số 18, diện tích 4.146,5m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 02, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.169,9m<sup>2</sup>, loại đất BHK; Thửa 9, tờ bản đồ số 18, diện tích 4.445,9m<sup>2</sup>, loại đất LUC; Thửa 33, tờ bản đồ số 18, diện tích 1.312,1m<sup>2</sup>, loại đất LNK. Các thửa đất trên đều tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L. Các tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 64,96m<sup>2</sup> và chuồng trại chăn nuôi diện tích 123,2m<sup>2</sup> xây dựng trên thửa đất số 17; 02 Căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa 354 và một phần thửa 220; một chuồng trại chăn nuôi vịt xây dựng trên thửa 220. Số tiền gửi tiết kiệm 300.000.000 đồng hiện đang gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Tân T và 03 lượng Vàng 24Kara hiện do bà R đang cất giữ.

Ông T yêu cầu chia cho ông các thửa đất số 09, 01, 27, 33, 02, 17, 117 cùng căn nhà và chuồng trại trên thửa số 17. Chia cho bà R các thửa 220, 198, 197, 354 cùng căn nhà trên thửa đất số 354. Đối với số tiền 300.000.000 đồng và 03 lượng Vàng 24Kara ông yêu cầu chia đôi và yêu cầu bà R giao lại cho ông 150.000.000 đồng và 1,5 lượng vàng 24k. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông T trình bày thửa đất số 198 là của chị Lê Thị Q2 tặng cho riêng ông nên ông không đồng ý chia cho bà R. Ông T không đồng ý với yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Cao Q4, anh Lê Cao Q và anh Lê Cao Q1 vì tất cả các tài sản trên là do ông tạo lập, các con ông không có công sức đóng góp gì.

Đối với phần tranh chấp ranh đất với bà Đoàn Thị H, ông Nguyễn Văn P ông T khai ông là người trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất số 17, tờ bản đồ số 14, diện tích 3.246,8m<sup>2</sup> loại đất ONT tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L và được UBND huyện Tân T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 607443 ngày 07/6/2013. Nguồn gốc thửa đất này do ông bà để lại (quản lý sử dụng trước năm 1975 đến nay). Giáp ranh với thửa 17 là thửa đất số 16 và thửa 25, tờ bản đồ số 14 do bà Đoàn Thị H, ông Nguyễn Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng hiện nay hai thửa đất này ông P đang sử dụng. Trước kia phần đất giữa hai bên không có bờ ranh, bên phần đất của bà H ông P trồng lúa, bên phần đất của ông trồng lá dứa nước. Năm 1998 ông có mời bà H ra để xác định ranh đất giữa hai bên, bà H đồng ý nên ông tiến hành đắp bờ ranh trên phần đất lá của ông, bờ ranh rộng khoảng 1,5m; chiều dài khoảng 38,92m. Khoảng năm 2012 ông Nguyễn Văn P là con bà H đào ao nuôi tôm mới ban đất lấn sang phần đất của ông T, không cho ông đóng cọc để xác định ranh đất. UBND xã giải quyết nhưng không thành. Vì vậy ông T yêu cầu bà H và ông P trả lại cho ông phần diện tích lấn chiếm là cái bờ ranh

ngang 1,5m x dài 38,92m = 58,92m<sup>2</sup>. Tại biên bản làm việc ngày 19/4/2021 ông T và ông P thống nhất xác định ranh đất giữa thửa 17, 16, 25 theo ranh bản đồ địa chính.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị R trình bày:* Bà thống nhất với lời trình bày của ông T về thời gian kết hôn, thời điểm vợ chồng ly thân và con chung. Bà R đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

Về tài sản chung: Đối với yêu cầu của ông T đòi chia 03 lượng Vàng 24Kara là không đúng vì bà R không có quản lý số vàng này. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đồng ý chia cho anh Quyền thửa 33 và chuồng trại chăn nuôi trên thửa 17.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Cao Q4, Lê Cao Q, Lê Cao Q1 trình bày:* Anh Lê Cao Q4, anh Lê Cao Q, anh Lê Cao Q1 yêu cầu được chia công sức đóng góp trong khối tài sản chung của cha mẹ. Cụ thể anh Lê Cao Q1 yêu cầu được chia thửa đất số 197; anh Lê Cao Q4 yêu cầu được chia thửa đất số 9; anh Lê Cao Q yêu cầu được chia thửa đất số 33, tờ bản đồ số 18 và chuồng trại chăn nuôi trên thửa đất số 17. Sau đó, anh Q4, anh Q và anh Q1 thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, anh Q4, anh Q và anh Q1 yêu cầu được chia công sức đóng góp vào tài sản chung là thửa 197, 198 và yêu cầu được đứng tên đồng sở hữu 2 thửa đất số 197, 198.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn P trình bày:* Ông là con ruột của bà H. Bà H là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 25, tờ bản đồ số 14, diện tích 2.757,6m<sup>2</sup> loại đất trồng cây hàng năm. Ông P là người đứng tên quyền sử dụng đất thửa số 16, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.480,7m<sup>2</sup>, loại đất lúa. Hiện nay bà H lớn tuổi nên đã giao cho ông quản lý sử dụng thửa 25. Nguồn gốc đất do khai hoang, giáp ranh với thửa 25, 16 là thửa đất số 17 do ông T đứng tên. Năm 1976 ông P có tiến hành đắp bờ giáp ranh với phần đất lá của ông T, bờ ranh rộng 1,5m trên phần đất của bà H. Năm 1984 đến năm 1987 bà H cho ông T thuê thửa đất này để canh tác, ông T mới mở rộng cái bờ này sang phần đất của bà H khoảng 0,6m. Năm 2015 ông mở rộng bờ ranh thêm 1,5m nữa nên bờ ranh hiện hữu có chiều rộng là 3,6m trên phần đất của bà H. Đến năm 2019 mới phát sinh tranh chấp, vụ việc đã được UBND xã giải quyết nhưng không thành. Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông và bà H trả lại phần cái bờ ranh lấn chiếm có chiều ngang 1,5m, dài 38,92m ông P và bà H không đồng ý vì ông và bà H không có lần đất của ông T. Tại biên bản làm việc ngày 19/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L giữa ông T và ông P đã thống nhất xác định ranh đất giữa thửa 17, 16, 25 theo ranh bản đồ địa chính.

- *Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 38, khoản 1, 2 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 218, điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016; Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật Thi hành án dân sự năm 2005.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 37, 39, 147, 228, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13; Các Điều 33, 55, 59 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 26, Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử về chia tài sản chung:

1. Chia cho ông Lê Cao T được nhận các thửa đất số 27 diện tích theo giấy tờ pháp lý là: 1064m<sup>2</sup>; Thửa đất số 17, diện tích: 3207,2m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 14; thửa đất số 1, diện tích: 4095,1m<sup>2</sup>; Thửa đất số 2, diện tích: 1149,7m<sup>2</sup>; Thửa đất số 9 diện tích: 4445,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 33, diện tích: 1293,4m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 18 và tài sản gắn liền với các thửa đất trên. Phần đất tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L.

2. Chia cho bà Nguyễn Thị R các thửa đất theo đo đạc thực tế gồm thửa đất số 220 diện tích: 1049m<sup>2</sup>, thửa đất 354 diện tích: 750m<sup>2</sup>, thửa đất số 117 diện tích: 1683m<sup>2</sup>, thửa đất số: 197 diện tích: 2975m<sup>2</sup> và thửa đất số 198, diện tích: 1864m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 15 và tài sản gắn liền với các thửa đất (trừ phần nhà đất của ông Q tại thửa 354 có diện tích 125,25m<sup>2</sup>). Phần đất tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L.

(Theo Mảnh trích đo địa chính được đính kèm theo bản án).

3. Ông Lê Cao T được sở hữu số tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng mang tên Lê Cao T được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Tân T.

4. Bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ thôi hoàn cho ông T số tiền 85.501.244 đồng và giao cho ông Q4 số tiền 50.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Cao T đối với bà Nguyễn Thị Rành về việc yêu cầu chia đôi 3 lượng Vàng 24 Kara.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về quan hệ hôn nhân tuyên xử cho ông Lê Cao T được ly hôn với bà Nguyễn Thị Rành; về các con chung của ông T, bà R đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét; về việc Ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà R tặng cho ông Q phần đất có diện tích 125,25m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Cao Q, anh Lê Cao Q4 và anh Lê Cao Q1 về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản chung và yêu cầu được nhận các thửa số 197, 198; công nhận sự thỏa thuận của ông T với bà H, ông P xác định ranh đất giữa các thửa đất số 17, 16 và thửa đất số 25, cùng tờ bản đồ số 14 theo ranh bản đồ địa chính số 85-2021 ngày 31/3/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân T đo đạc và phê duyệt ngày 31/3/2021; về lỗi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá; về việc ông Lê Cao T, bà Nguyễn Thị Rành và anh Lê Cao Q được đăng ký kê khai, điều chỉnh quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 26/5/2021 và ngày 28/5/2021 nguyên đơn ông Lê Cao T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu chia đôi cho ông T và bà R mỗi người hưởng 50% đôi

với các thửa 117, 198, 197, 220, 354. Ông T yêu cầu được sử dụng các thửa đất 117, 198 và chia cho bà R các thửa đất 197, 220, 354 tờ bản đồ số 15 tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L; chia cho ông T được hưởng 60% và bà R 40% đối với các thửa đất 1, 2, 9, 33, 17, 27 tại ấp Bình L xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L; Chia đôi 03 lượng vàng 24K do bà R đang quản lý.

*Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:*

- Ông Lê Cao T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung: Ông T yêu cầu chia đôi 03 lượng vàng 24K do bà R đang quản lý; Yêu cầu xác định thửa đất 198 là tài sản của ông được tặng cho riêng nên không đồng ý chia cho bà R khi ly hôn nên giao cho ông được trọn hưởng thửa đất 198; Ông T yêu cầu được nhận thửa đất 117 và đồng ý giao cho bà R thửa đất số 9 và thửa đất số 33. Các phần khác giữ nguyên như án sơ thẩm đã xử.

- Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu của ông T về việc chia đôi 03 lượng vàng 24k do bà R quản lý; đối với thửa đất 198 do bà Q2 tặng cho riêng ông T nên đề nghị giao cho ông T trọn hưởng thửa đất số 198. Ngoài ra để đảm bảo điều kiện và nhu cầu canh tác đất của ông T nên đề nghị giao cho ông T được chia thửa đất 117, ông T đồng ý giao lại cho bà R thửa đất số 9 và thửa đất số 33 mà không yêu cầu trả phần giá trị chênh lệch.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị R có anh Lê Cao Q làm đại diện không đồng ý kháng cáo của ông T và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn hợp lệ đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung: Xét yêu cầu của ông T đòi bà R chia đôi 03 lượng vàng 24k, tuy nhiên ông T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc bà R đang quản lý 03 lượng vàng 24k là tài sản chung của vợ chồng, bị đơn bà R không thừa nhận có số vàng này; Đối với thửa đất 198 ông T cho rằng được bà Q2 tặng cho riêng cá nhân của ông T, nhưng bà Q2 có lời khai xác định cho cha mẹ và khi ly hôn thì giao cho bà R được hưởng; Đối với yêu cầu được nhận thửa đất 117 và đòi lại cho bà R thửa đất số 9 và thửa đất số 33, không yêu cầu bà R trả giá trị chênh lệch. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông T cho rằng các thửa đất số 9, 33 là tài sản của cha mẹ ông T cho nên yêu cầu được nhận các thửa đất này. Án sơ thẩm giải quyết việc phân chia tài sản chung khi ông T và bà R ly hôn trong đó có xem xét đến nguồn gốc đất của cha mẹ ông T cho nên chia cho ông T được nhận nhiều hơn bà R là có căn cứ. Do đó đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Cao Tông trong thời hạn luật định, đủ điều kiện để xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn bà R vắng mặt có văn bản ủy quyền cho anh Lê Cao Q để tham dự phiên tòa giải quyết phần tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn nên ủy quyền hợp lệ đúng quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 mà vẫn vắng mặt. Nên Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông T kháng cáo cho rằng ông và bà R có tạo lập được 03 (Ba) lượng Vàng 24kara hiện do Rảnh đang quản lý nên ông yêu cầu chia đôi buộc bà R chia cho ông 1,5 lượng vàng 24k. Tuy nhiên, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh tài sản chung của vợ chồng hiện do bà R quản lý là 03 lượng vàng 24k, bà R cũng không thừa nhận có số vàng này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà R chia đôi 3 lượng Vàng 24kara là có căn cứ.

Tại cấp phúc thẩm ông T cũng không xuất trình được chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của ông T.

[3] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu xác định thửa đất 198 là tài sản của ông được con gái là Lê Cao Quyên tặng cho riêng ông nên không đồng ý chia đôi khi ly hôn là chưa có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì:

Theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất do bà Q2 lập ngày 08/5/2007 có nội dung tặng cho cha ruột Lê Cao T thửa đất 198. Nhưng tại đơn xin chia tài sản ngày 07/01/2019 (Bút lục số 103) ông T yêu cầu chia cho bà R các thửa đất 198 (có nguồn gốc con gái mua cho) và tại biên bản hòa giải ngày 28/02/2019 (BL số 166-167) ông T xác định tài sản chung của vợ chồng gồm 11 thửa đất gồm: Các thửa 220, 354, 197, 198, 117 tờ bản đồ số 15 và các thửa 27, 17 tờ bản đồ số 14 và các thửa 01, 02, 9, 33 tờ bản đồ số 18. Ông T yêu cầu được hưởng các thửa đất 01, 02, 9, 27, 33, 17, 117 và chia cho bà R thửa đất 229, 198, 197, 354. Mặt khác, tại Văn bản ngày 05/3/2019 bà Li Chen Di (tên Việt Nam là Lê Thị Q2) có ý kiến xác định: Bà Q2 có tặng cho ông Lê Cao T thửa đất 198 để nuôi dưỡng cha mẹ nhưng khi ông T và bà R ly hôn thì bà Q2 yêu cầu giao cho bà R được sử dụng.

Như vậy có cơ sở xác định thửa đất 198 là tài sản chung của ông T và bà R. Tòa án sơ thẩm xác định thửa đất 198 là tài sản chung của ông T và bà R được xem xét chia đôi cho bà R và ông T khi ly hôn là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T yêu cầu xác định thửa đất 198 là tài sản riêng của ông và không đồng ý chia cho bà R khi ly hôn.

[4] Xét kháng cáo của ông T yêu cầu được nhận thửa đất số 117 và ông đồng ý đổi cho bà R nhận thửa đất số 9 và thửa đất số 33, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các thửa đất 01, 9, 27, 33, 17 có nguồn gốc của cha mẹ ông T cho vợ chồng ông T và bà R trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T đều có nguyện vọng nhận các thửa đất số 9, 33 thể hiện tại biên bản hòa giải ngày 18/9/2020 (BL số 244-246); biên bản hòa giải ngày 17/6/2020 (BL số 238-239) ông T cho rằng đối với các thửa 01, 9, 33 tờ bản đồ số 18 có nguồn gốc của cha mẹ ông để lại nên ông không đồng ý chia cho bà R. Án sơ thẩm xét nguồn gốc đất là của cha mẹ ông T cho

vợ chồng ông T và bà R nên chia cho bà R được hưởng 40% và ông T được hưởng 60% trong tổng diện tích đất ở các thửa 01, 9, 27, 33, 17 và giao cho ông T nhận các thửa đất 01, 9, 27, 33, 17 là có đảm bảo quyền lợi của ông T và nguyện vọng của ông T được nhận các thửa đất của cha mẹ ông đã cho là phù hợp. Vì vậy án sơ thẩm chia cho ông T nhận hiện vật là quyền sử dụng đất tại các thửa số 01, 2, 9, 27, 33, 17 và chia cho bà R các thửa đất số 220, 354, 197, 198, 117 là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T nại ra rằng thửa đất số 33 không đảm bảo việc sử dụng canh tác lúa nên xin nhận thửa đất 117 là chưa có căn cứ và cũng mâu thuẫn với yêu cầu của ông khi gửi đơn yêu cầu ly hôn và chia tài sản. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và lời đề nghị của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của ông T về việc yêu cầu chia cho ông T được nhận thửa đất số 117 và đổi cho bà R nhận thửa đất 9, 33 là có căn cứ.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác yêu cầu kháng cáo của ông T là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định. Nhưng xét ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Các Quyết định khác của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân tuyên xử cho ông Lê Cao T được ly hôn với bà Nguyễn Thị R; về các con chung của ông T, bà R đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét; về việc giao cho ông Lê Cao T được sở hữu số tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng mang tên Lê Cao T được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Tân T; về việc buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 85.501.244 đồng và giao trả cho ông Q4 số tiền 50.000.000 đồng; về việc ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà R tặng cho ông Q phần đất có diện tích 125,25m<sup>2</sup> có gắn căn nhà thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Cao Q, anh Lê Cao Q4 và anh Lê Cao Q1 về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản chung và yêu cầu được nhận các thửa số 197, 198; công nhận sự thỏa thuận của ông T với bà H, ông P xác định ranh đất giữa các thửa đất số 17, 16 và thửa đất số 25, cùng tờ bản đồ số 14 theo ranh bản đồ địa chính số 85-2021 ngày 31/3/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân T đo đạc và phê duyệt ngày 31/3/2021; về lỗi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban



Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Cao T. Giữ nguyên án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 06/2021/HNGĐ-ST ngày 17/5/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh L về việc phân chia tài sản chung.

2. Áp dụng các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Cao T yêu cầu bà Nguyễn Thị R chia đôi 03 lượng Vàng 24Kara.

2.2. Chia cho ông Lê Cao T được quyền sử dụng các thửa đất số 27 tờ bản đồ số 14 diện tích: 1064,2m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 380277 do Ủy ban nhân dân huyện Tân T cấp ngày 31/8/2017 và các thửa đất theo đo đạc thực tế gồm thửa đất số 17 diện tích: 3207,2m<sup>2</sup> tờ bản đồ số 14; thửa đất số 1 diện tích: 4.095,1m<sup>2</sup>; thửa đất số 2 diện tích: 1.149,7m<sup>2</sup>, thửa đất số 9 diện tích: 4445,9m<sup>2</sup> và thửa đất số 33 diện tích: 1.293,4m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 18 và tài sản gắn liền với các thửa đất trên. Các thửa đất tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 157-2119 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân T lập ngày 28/8/2019).

2.3. Chia cho bà Nguyễn Thị R được quyền sử dụng các thửa đất theo đo đạc thực tế gồm: Thửa đất số 220 diện tích: 1.049m<sup>2</sup>, thửa đất 354 diện tích: 750m<sup>2</sup> (trừ phần diện tích nhà đất của ông Q tại thửa 354 có diện tích 125,25m<sup>2</sup>), thửa đất số 117 diện tích: 1.683m<sup>2</sup>, thửa đất số 197 diện tích: 2.975m<sup>2</sup> và thửa đất số 198 diện tích: 1.864m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 15 và tài sản gắn liền với các thửa đất, đất tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện Tân T, tỉnh L.

(Theo Mảnh trích đo địa chính số 160,161,162-2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tân T lập ngày 28/8/2019).

2.4. Ông Lê Cao T, bà Nguyễn Thị R và anh Lê Cao Q có nghĩa vụ kê khai đăng ký cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê Cao T. Hoàn trả cho ông Lê Cao T số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 0003151 ngày 27/5/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh L.

4. Quyết định khác của án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân tuyên xử cho ông Lê Cao T được ly hôn với bà Nguyễn Thị R; về các con chung của ông T, bà R đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét; về việc giao cho ông Lê Cao T được sở hữu số tiền tiết kiệm 300.000.000 đồng mang tên Lê Cao T được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Tân T; về việc buộc bà Nguyễn Thị R có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền 85.501.244 đồng và giao trả cho ông Q số tiền 50.000.000 đồng; về việc ghi nhận sự thỏa thuận của ông T, bà R tặng cho ông Q phần đất có diện tích 125,25m<sup>2</sup> có gắn căn nhà thuộc một phần thửa 354, tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp Bình L, xã Đức T, huyện

Tân T, tỉnh L; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Cao Q, anh Lê Cao Q4 và anh Lê Cao Q1 về việc yêu cầu chia công sức đóng góp vào tài sản chung và yêu cầu được nhận các thửa số 197, 198; công nhận sự thỏa thuận của ông T với bà H, ông P xác định ranh đất giữa các thửa đất số 17, 16 và thửa đất số 25, cùng tờ bản đồ số 14 theo ranh bản đồ địa chính số 85-2021 ngày 31/3/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Tân T đo đạc và phê duyệt ngày 31/3/2021; về lãi suất chậm thi hành án; về án phí dân sự sơ thẩm; về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá; có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**